

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TH TRẦN THỊ NGỌC HÂN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	39	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	3543.9	2.56
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1854.58	1.34
VI	Tổng diện tích các phòng	2016	1.46
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	1.37
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	0.68
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	36	1.03
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	39	Số bộ/lớp 01/01
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	39	01/01
1.1	Khối lớp 1	9	01/01
1.2	Khối lớp 2	7	01/01

1.3	Khối lớp 3	8	01/01
1.4	Khối lớp 4	8	01/01
1.5	Khối lớp 5	7	01/01
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ 01/01
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	132	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	43	01/01
2	Cát xét	17	17/40
3	Đầu Video/đầu đĩa	06	06/40
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	04/0
5	Bảng tương tác thông minh	02	02/40
6	Máy in	09	09/40
7	Máy photocopy	02	02/40
8	Máy giặt	02	02/40
9	Đàn Organ	43	43/40

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	96
XI	Nhà ăn	264

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1488	1137	1,308
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4		0.11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nhà Bè, ngày 01 tháng 9 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Văn Chung